

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của Trường THCS Nguyễn Văn Bá
năm học 2022-2023**

STT	NỘI DUNG	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- HS đủ độ tuổi trong địa bàn, hoàn thành Tiểu học.	KQ lớp dưới được xếp loại 2 mặt GD cả năm từ trên 98% TB trở lên (kể cả sau thi lại và rèn luyện trong Hè), nghỉ học không quá 45 ngày/năm học.		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình và chuẩn kiến thức theo quy định của Bộ GD&ĐT Thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 cho học sinh lớp 6,7.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của HS.	- Kết hợp thường xuyên, trực tiếp, điện thoại, sổ LL giữa cha mẹ học sinh hoặc thông qua Ban đại diện CMHS, với GVCN hoặc BGH nhà trường. - Chăm ngoan, thực hiện đầy đủ nhiệm vụ HS.			
IV	Điều kiện CSVC của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Có đủ phòng học cho HS học 2 buổi/ngày – có đủ ánh sáng, quạt mát, bàn ghế, thiết bị dạy học đồng bộ theo quy định của Bộ GD&ĐT. - Có đủ các phòng học chức năng.			
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức Đội thiếu niên, hoạt động GDNGLL, hoạt động giáo dục ATGT, phòng chống các TNXH ...theo quy định.			

		- Đạt Thư viện Tiên tiến theo QĐ 01 của Bộ GD&ĐT năm 2008.- Có đủ nước sạch, các CTVS, sân chơi, bãi tập theo quy định.		
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- Giáo viên có trình độ đào tạo chuẩn và trên chuẩn, có tinh thần trách nhiệm. Có đủ biên chế theo qui định. - Quản lý theo quy định của Điều lệ nhà trường và quy định về quản lý công chức, viên chức hiện hành.		
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Hạnh kiểm: XL 99 % trở lên có hạnh kiểm khá – tốt, dưới 1% có hạnh kiểm TB, không có học sinh hạnh kiểm yếu; Học lực: Giỏi - Khá: 74% trở lên, TB 23.3%; Yếu, kém dưới 3%		
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lớp 7 Lên lớp 98 %	Lớp 8 Lên lớp 98 %	Lớp 9 Đủ điều kiện xét TN THCS 100%

Thủ Đức, ngày tháng 09 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Quốc Tuấn



UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN BÁ

BIỂU MẪU 10

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của Trường THCS Nguyễn Văn Bá năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1842	429	515	437	461
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1704 92,51	397 92,54	484 93,98	392 89,70	431 93,49
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	136 7,38	32 7,46	31 6,02	45 10,30	28 6,07
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,11	0 0,00	0 0,00	0 0,00	2 0,43
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00
II	Số học sinh chia theo học lực	1842	429	515	437	461
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	654 35,50	150 34,97	173 33,59	148 33,87	183 39,70
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	632 34,31	158 36,83	189 36,70	135 30,89	150 32,54
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	534 28,99	115 26,81	148 28,74	143 32,72	128 27,77
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	18 0,98	6 1,40	3 0,58	9 2,06	0 0,00
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	4 0,22	0 0,00	2 0,39	2 0,46	0 0,00
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1842	429	515	437	461
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1820 98,81	423 98,60	510 99,03	426 97,48	461 100,00
a	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	654 35,50	150 34,97	173 33,59	148 33,87	183 39,70
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	474 25,73	0 0,00	189 36,70	135 30,89	150 32,54
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	58 3,15	18 4,20	14 2,72	26 5,95	0 0,00
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	22 1,19	6 1,40	5 0,97	11 2,52	0 0,00
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	6/86 0,3/4,7	0/22 00/5,1	3/19 0,7/3,7	01/27 0,2/6,2	2/18 0,4/3,9
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	34				34
2	Cấp tỉnh/thành phố	09			9	09



3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	01				01
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	461				461
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	461				461
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	136 29,50				183 39,70
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	170 36,88				150 32,54
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	121 26,25				128 27,77
VII	Số học sinh thi đỗ Tuyển sinh Lớp 10 (tỷ lệ so với tổng số)	377/433 87,07				376
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	937/905	211/218	258/257	235/202	233/228
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	33	10	12	6	5

Thủ Đức, ngày tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Quốc Tuấn



THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	42	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	42	
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhò		-
5	Số phòng học bộ môn		
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	48	
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	15.349,3	21
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	9.000	12,4
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56	1,2
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	78	1,8
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	34	-
3	Diện tích thư viện (m ²)	158	3,7
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	1.500	34,9
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	56	1,2
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6	12	12
2	Khối lớp 7	9	9
3	Khối lớp 8	10	10
4	Khối lớp 9	11	11
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	90	Số học sinh/bộ: 1/1
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	/
2	Cát xét	07	/
3	Đầu Video/đầu đĩa	/	/
4	Máy chiếu	24	/
5	Active board	1	/
..			



	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	45
XI	Nhà ăn	450

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Học sinh ngủ tại lớp học.	/	/
XIII	Khu nội trú	/	/	/

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		2,6
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Thủ Đức, ngày tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Quốc Tuấn

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở Nguyễn Văn Bá năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	85		7	66	3	2	7							
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	71		5	63	3			33	38					
1	Toán	13		3	10				5	8					
2	Văn	13			13				6	7					
3	Anh văn	8		1	7				4	4					
4	Lý	3			3				1	2					
5	Hóa	3			3				1	2					
6	.Sinh	5			4	1			1	4					
7	Lịch sử	4			3	1			2	2					
8	Địa lý	4			4				2	2					
9	Giáo dục công dân	3		1	2				2	1					
10	Công nghệ	4			3	1			3	1					
11	Tin học	1			1				1						
12	Âm nhạc	3			3				2	1					
13	Mỹ thuật	1			1				1						
14	Giáo dục thể chất	5			5				1	4					
15	Tổng phục trách	1			1				1						
II	Cán bộ quản lý	3		2	1					3					
1	Hiệu trưởng	1			1					1					
2	Phó hiệu trưởng	2		2						2					
III	Nhân viên	11			2		2	7							
1	Nhân viên văn thư	1					1								

2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên phục vụ	4					4								
7	Nhân viên bảo vệ	3					3								

Thành phố Thủ Đức, ngày tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Quốc Tuấn

